

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 2174/UBND-KTTH
V/v cung cấp số liệu
phục vụ biên soạn GRDP
sơ bộ Quý I, ước tính Quý II
và 6 tháng đầu năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Theo đề nghị của Tổng cục Thống kê tại Công văn số 614/TCTH-TKQG ngày 06/5/2022 về việc cung cấp số liệu phục vụ biên soạn GRDP sơ bộ Quý I, ước tính Quý II và 6 tháng đầu năm 2022 (*bản chụp kèm theo*), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá những thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn trong Quý I và ước tính Quý II năm 2022, đặc biệt trong bối cảnh các ngành, lĩnh vực cũng còn chịu ảnh hưởng dịch Covid-19, mặt bằng giá cả nguyên, nhiên, vật liệu tăng cao...; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh) **trước ngày 17/5/2022**.

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương, giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, rà soát, thu thập số liệu đầu vào của ngành, lĩnh vực, trực tiếp cung cấp cho các Vụ Thống kê chuyên ngành thuộc Tổng cục Thống kê để biên soạn chỉ tiêu giá trị sản xuất, phục vụ biên soạn số liệu GRDP sơ bộ Quý I, ước tính Quý II và 6 tháng đầu năm 2022 và báo cáo UBND tỉnh **chậm nhất ngày 20/5/2022**.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KTTH),
các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHp260.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên



Phụ lục kèm theo CV số 614/TCTK-TKQG ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2022

Biểu số 01/TKQG

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BẢN

Quý II năm 2022

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Quảng Ngãi

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo		
	Mã số	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý I	Quý II
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BẢN (I+II+...+V)	A	B	1	2	3	4
I. Thu nội địa			2			
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)			3			
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ			4			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ			5			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			6			
- Thuế tài nguyên			7			
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài			8			
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ			9			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ			10			

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm (là số liệu thời điểm 15/5)	
A	B	1	2	3	4	5	6	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11							
- Thuế tài nguyên	12							
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13							
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16							
- Thuế tài nguyên	17							
Thuế thu nhập cá nhân	18							
Thuế bảo vệ môi trường	19							
Thu phí, lệ phí	20							
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21							
Các khoản thu về nhà, đất	22							
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23							
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24							
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25							
- Thu tiền sử dụng đất	26							

Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			6 tháng đầu năm (là số liệu thời điểm 15/5)
	Mã số	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II		
A	B	1	2	3	4	5	6
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27						
Thu xô sô kiên thiết (bao gồm cả xô sô điện toán)	28						
Trong đó: - Thué tiêu thụ đặc biệt	29						
- Thué giá trị gia tăng	30						
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31						
Thu khác ngân sách	32						
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33						
Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34						
II. Thu về dầu thô	35						
Trong đó: Thué tài nguyên	36						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37						
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38						
- Thué GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39						

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo		
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm (là số liệu thời diểm 15/5)
A	B	1	2	3	4	5	6
- Thuế xuất khẩu	40						
- Thuế nhập khẩu	41						
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42						
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43						
- Thuế khác	44						
2. Hoàn thuế GTGT	45						
IV. Thu viện trợ	46						
V. Các khoản huy động đóng góp	47						

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
 Quý II năm 2022

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Quảng Ngãi

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo		
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm (là số liệu thời điểm 15/5)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I. Chi đầu tư phát triển	1						
Chi đầu tư cho các dự án	2						
Chi đầu tư vay hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	3						
Chi đầu tư phát triển còn lại	4						
II. Chi trả nợ lãi	5						
III. Chi thường xuyên	6						
Chi quốc phòng	7						
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8						
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	9						
	10						

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo
		Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm (là số liệu thời diểm 15/5)	
A	B	1	2	3	4	5	6	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11							
Chi khoa học, công nghệ	12							
Chi văn hóa, thông tin Cứu sự nghiệp phát thanh, truyền hình, tuồng tán	13							
Chi thể dục, thể thao	14							
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15							
Chi sự nghiệp kinh tế	16							
Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	17							
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	18							
Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	19							
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20							
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	21							
Chi khác	22							
IV. Chi bổ sung quy dự trữ tài chính	23							
V. Chi dự phòng ngân sách	24							
VI. Chi viện trợ	25							
	26							

Chỉ tiêu	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo			6 tháng đầu năm (là số liệu thời diểm 15/5)
	Mã số	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý I	Quý II	
A	B	1	2	3	4	5	6
VII. Các nhiệm vụ chi khác		27					

Biểu số 03/TKQG
 Ban hành theo Nghị định số MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
 Ngày nhận báo cáo:
 Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

Quý II năm 2022

Đơn vị báo cáo:
 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Quảng Ngãi
 Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Quảng Ngãi

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	A	B	1	2	3	8	9
1. Dur nợ tín dụng			1				
<i>1. Bảng đồng Việt Nam</i>			2		X		X
+ Ngắn hạn			3		X		X
+ Trung và dài hạn			4		X		X
<i>2. Bảng ngoại tệ</i>			5		X		X
+ Ngắn hạn			6		X		X
+ Trung và dài hạn			7		X		X
<i>3. Tổng cộng ($\beta = I+2$)</i>			8		X		X
+ Ngắn hạn			9		X		X
+ Trung và dài hạn			10		X		X
II. Số dư huy động vốn			11		X		X
<i>1. Bảng đồng Việt Nam</i>			12		X		X
+ Ngắn hạn			13		X		X
+ Trung và dài hạn			14		X		X
<i>2. Bảng ngoại tệ</i>			15		X		X
+ Ngắn hạn			16		X		X
+ Trung và dài hạn			17		X		X
			18		X		X

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	
A	B	1	2	3	8	9		
3. Tổng cộng ($\beta=I+2$)	19			x				10
+ Ngân hàng	20			x				x
+ Trung và dài hạn	21			x				x
B. CHI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ								
Chi hoạt động quản lý của Ngân hàng nhà nước	22							

Lưu ý: không ghi số liệu vào các ô "x"

Giải thích nội dung biểu 03/TKQG - Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xô số, hoạt động bảo hiểm
(Áp dụng tính, thành phố trực thuộc Trung ương)

A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

I.1. Dư nợ tín dụng

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

I.2. Huy động vốn

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Nguồn số liệu

Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
THỜI GIAN CUNG CẤP THÔNG TIN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo			Năm báo cáo		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
A	B	1	2	3	8	9	10

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hàng năm;
- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm;
- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hàng năm;
- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hàng năm;
- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.

Biểu số 05/CNXD

Ban hành theo Nghị định số ...

Ngay nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM....**

Quý II năm 2022

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở, ngành, Chủ đầu tư/BQL dự án

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Quảng Ngãi

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (SJC 2018 cập 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Ma chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoại nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức dầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng	Thực hiện quý trước kết báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Công đồng từ đầu năm đến kết quý báo cáo	Công đồng từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo	Ghi chú
					Tháng	Năm							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
...
...
...
...

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bắt kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kẽm cát vữa hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng nhưng hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nói Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao dựa vào sử dụng. Trường hợp mờ iọng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực cũ).

Ví dụ: - **Tên dự án/công trình:** Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, **Năng lực/công suất thiết kế:** 515 (Cột 2), **Đơn vị tính:** Km (Cột 3)

- **Tên dự án/công trình:** Nhà máy sản xuất mố tò Công ty TNHH YB Việt Nam, **Năng lực/công suất thiết kế:** 60 (Cột 2), **Đơn vị tính:** Triệu sản phẩm/năm (Cột 3)
- **Tên dự án/công trình:** Công trình chung cư 1A Lê Nin, **Năng lực/công suất thiết kế:** 5 (Cột 3), **Đơn vị tính:** Nghìn m2 sàn (Cột 3)

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giai ngắn)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú